

Số: **104** /QĐ-BD TTG

Hà Nội, ngày **27** tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 – 2030 đợt 2

BỘ TRƯỞNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 đợt 2 trên cơ sở kết quả phân định và đề nghị của 06 tỉnh, thành phố (có danh sách kèm theo)

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu liên quan và kết quả xác định, phân định trên địa bàn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có thôn, xã được công bố tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *MD*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan làm công tác dân tộc và tôn giáo các tỉnh, thành phố;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Lưu: VT, VPQGDTMN (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Y Vinh Tor

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

TỔNG HỢP

**Thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn,
xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 đợt 2**

*(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

STT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số xã	Tổng số thôn	Trong đó thôn đặc biệt khó khăn	Số Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh
I	TỔNG CỘNG	225	3.173	771	
1	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	44	154	0	0
2	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	181	3.019	771	
	Xã khu vực I	54	889	10	0
	Xã khu vực II	27	569	43	0
	Xã khu vực III	75	1.561	718	0
II	CHI TIẾT				
1	TỈNH LẠNG SƠN	65	1.646	385	Số 402/QĐ-UBND ngày 19/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN				
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	65	1.646	385	
	Xã khu vực I	14	448	6	
	Xã khu vực II	13	382	19	
	Xã khu vực III	38	816	360	
2	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	7	97	0	Số 782/QĐ-UBND ngày 13/02/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	2	6	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	5	91	0	
	Xã khu vực I	5	91	0	
	Xã khu vực II				
	Xã khu vực III				
3	TỈNH ĐỒNG NAI	71	538	41	Số 601/QĐ-UBND ngày 10/02/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	25	69	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	46	469	41	
	Xã khu vực I	34	322	4	
	Xã khu vực II	9	121	24	
	Xã khu vực III	3	26	13	

4	TỈNH QUẢNG TRỊ	42	826	345	Số 668/QĐ-UBND ngày 13/02/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	3	16	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	39	810	345	
	Xã khu vực I	1	28	0	
	Xã khu vực II	4	63	0	
	Xã khu vực III	34	719	345	
5	TỈNH TÂY NINH	13	20	0	Số 2634/QĐ-UBND ngày 13/02/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	12	17	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	1	3	0	
	Xã khu vực I				
	Xã khu vực II	1	3	0	
	Xã khu vực III				
6	THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	42	359	0	Số 909/QĐ-UBND ngày 10/02/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	17	46		
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	25	313	0	
	Xã khu vực I				
	Xã khu vực II				
	Xã khu vực III				